
Bản án số: 05/2020/ DSST
Ngày 26/05/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật

- Hội thẩm nhân dân: 1/ - Ông Phan Minh Sơn

2/ - Ông Ngô rô Be

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân –

Thư Ký Tòa án Nhân Dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 26 tháng 05 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2020/ TLST- DS ngày 09 tháng 03 năm 2020 Về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 05 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đặng Văn Đ, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: ấp K 9B, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

Bị đơn: Ông Lê Hồng T, sinh năm 1968 (có mặt)

Bà Phan Thị N (có mặt)

Cùng địa chỉ: số 97, tổ 3, ấp T T, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Đặng Văn Đ trình bày: Nguyên trước đây tôi có bán thiếu vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu) cho vợ chồng anh Lê Hồng T, chị Phan Thị N. Sau đó đến ngày 27/04/2018 hai bên ngồi tính toán nợ với nhau, cụ thể là vợ chồng anh T, chị N thừa nhận còn thiếu nợ của tôi số tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu là 88.576.000đ (tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Vợ chồng anh T, chị N có làm biên nhận nợ ngày 27/04/2018 với tôi, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 2%/1tháng và vợ chồng anh T, chị N có thỏa thuận trong biên nhận ngày 27/04/2018 với tôi là sau 30 ngày sẽ trả hết nợ gốc và lãi cho tôi nhưng đến ngày 09/09/2018 thì vợ chồng anh T, chị N có trả nợ tiền gốc cho tôi là 5.000.000đ (năm triệu đồng), sau đó đến ngày 09/03/2019 vợ chồng anh T, chị N có trả nợ thêm tiền gốc cho tôi là 4.000.000đ (bốn triệu đồng), tiếp tục đến ngày 25/06/2019 vợ chồng anh T, chị N có trả nợ tiền gốc cho tôi là 3.000.000đ (ba triệu đồng) và sau cùng vào ngày 06/10/2019 vợ chồng anh T, chị N có trả nợ thêm tiền gốc cho tôi là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Tổng cộng vợ chồng anh T, chị N trả nợ tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu cho tôi là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) trừ vào số tiền gốc 88.576.000đ (tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) mà vợ chồng anh T, chị N còn nợ tôi. Do đó vợ chồng anh T, chị N còn nợ tôi tổng cộng là 74.576.000đ (bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Tôi có đến nhà đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng anh T, chị N thường xuyên lánh mặt và không thực hiện việc trả nợ cho tôi.

Nay tại phiên tòa, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Lê Hồng T, chị Phan Thị N trả nợ cho tôi số tiền gốc là 74.576.000đ (bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N cùng trình bày: Vợ chồng tôi thừa nhận có nợ tiền phân bón và thuốc trừ sâu của ông Đặng Văn Đ số tiền gốc là 88.576.000đ (tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), do lúc trước vợ chồng tôi mua thiếu của ông Đ phân bón, thuốc trừ sâu thì vợ chồng tôi có làm biên nhận nợ vào ngày 27/04/2018 với ông Đ, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 2%/1 tháng, đến ngày 09/09/2018 thì vợ chồng tôi có trả nợ tiền gốc cho ông Đ là 5.000.000đ (năm triệu đồng), sau đó đến ngày 09/03/2019 vợ chồng tôi có trả nợ thêm tiền gốc cho ông Đ là 4.000.000đ (bốn triệu đồng),

tiếp tục đến ngày 25/06/2019 vợ chồng tôi có trả nợ tiền gốc cho ông Đ là 3.000.000đ (ba triệu đồng) và sau cùng vào ngày 06/10/2019 vợ chồng tôi có trả nợ thêm tiền gốc cho ông Đ là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Tổng cộng vợ chồng tôi trả nợ tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu cho ông Đ là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) trừ vào số tiền gốc 88.576.000đ (tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) mà vợ chồng tôi còn nợ ông Đ. Do đó vợ chồng tôi còn nợ ông Đ số tiền gốc tổng cộng là 74.576.000đ (bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) nhưng do vụ thu hoạch lúa thất bát nên vợ chồng tôi chưa trả hết nợ gốc và lãi cho ông Đ được.

Nay tại phiên tòa vợ chồng tôi thừa nhận có nợ tiền phân bón và thuốc trừ sâu của ông Đặng Văn Đ với số tiền gốc là 74.576.000đ (bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Vợ chồng tôi xin miễn trả tiền lãi cho ông Đ, vì hiện nay kinh tế gia đình vợ chồng tôi đang gặp khó khăn. Vợ chồng tôi xin trả nợ dần tiền phân bón, thuốc trừ sâu cho ông Đặng Văn Đ số tiền là 74.576.000đ (bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) một năm có ba vụ lúa, vợ chồng tôi xin trả mỗi vụ lúa là 5.000.000đ (năm triệu đồng) cụ thể như sau:

Lần trả nợ đầu tiên vào ngày 30/03/2020 vợ chồng tôi trả cho ông Đ số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng), lần trả nợ thứ hai vào ngày 30/07/2020 vợ chồng tôi trả cho ông Đ số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng), lần trả nợ thứ ba vào ngày 30/10/2020 vợ chồng tôi trả cho ông Đ số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng) và cứ thế tiếp tục vợ chồng tôi trả nợ cho ông Đ cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa ông Đặng Văn Đ với vợ chồng ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015.

Mặt khác đây là vụ kiện dân sự không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Đặng Văn Đ yêu cầu bị đơn vợ chồng ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ số tiền gốc là 74.576.000đ (bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì trước đây vợ chồng ông T, bà N có mua thiếu phân bón và thuốc trừ sâu của ông Đặng Văn Đ. Đến ngày 27/4/2018 thì ông Đ và vợ chồng ông T, bà N ngồi tính toán nợ với nhau thì tổng cộng vợ chồng ông T, bà N còn nợ của ông Đ số tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu là 88.576.000đ (tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), vợ chồng ông T, bà N có làm biên nhận nợ ngày 27/4/2018 với ông Đ, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 2%/tháng và vợ chồng ông T, bà N có thỏa thuận trong biên nhận ngày 27/04/2018 với ông Đ là sau 30 ngày sẽ trả hết nợ gốc và lãi cho ông Đ nhưng đến ngày 09/09/2018 thì vợ chồng ông T, bà N có trả nợ tiền gốc cho ông Đ là 5.000.000đ (năm triệu đồng), sau đó đến ngày 09/03/2019 vợ chồng ông T, bà N có trả nợ thêm tiền gốc cho ông Đ là 4.000.000đ (bốn triệu đồng), tiếp tục đến ngày 25/06/2019 vợ chồng ông T, bà N có trả nợ tiền gốc cho ông Đ là 3.000.000đ (ba triệu đồng) và sau cùng vào ngày 06/10/2019 vợ chồng ông T, bà N có trả nợ thêm tiền gốc cho ông Đ là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Tổng cộng vợ chồng ông T, bà N trả nợ tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu cho ông Đ là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) trừ vào số tiền gốc 88.576.000đ (tám mươi tám triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) mà vợ chồng ông T, bà N còn nợ ông Đ. Do đó vợ chồng ông T, bà N còn nợ ông Đ tổng cộng là 74.576.000đ (bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), vợ chồng ông T, bà N có hứa trả hết nợ cho ông Đ nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa trả nợ. Xét yêu cầu của ông Đặng Văn Đ yêu cầu tính lãi chậm trả là có cơ sở chấp nhận.

Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.

2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.

Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Như vậy số tiền lãi do chậm trả tiền trong vụ kiện này tính từ ngày 07/10/2019 đến ngày xét xử hôm nay là ngày 26/5/2020 là 229 ngày cụ thể như sau: $74.576.000đ \times 1,66\% \times 229 \text{ ngày} = 9.449.733đ$ tính tròn là 9.450.000đ (chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 84.026.000đ (tám mươi bốn triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

[3] Xét yêu cầu của bị đơn ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N thừa nhận có nợ tiền phân bón và thuốc trừ sâu của ông Đặng Văn Đ số tiền gốc là 74.576.000đ (bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Ông T, bà N xin miễn trả tiền lãi cho ông Đ, vì hiện nay kinh tế gia đình vợ chồng ông T, bà N đang gặp khó khăn là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì lời yêu cầu của vợ chồng ông T, bà N thì ông Đ không đồng ý. Theo Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.

2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có

thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.

Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Chính vì vậy Hội đồng xét xử bác lời khai nại của ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N.

[4] Xét yêu cầu của bị đơn ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N xin trả nợ dần số tiền gốc 74.576.000đ (bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) cho ông Đ, một năm có ba vụ lúa, vợ chồng ông T, bà N xin trả mỗi vụ lúa là 5.000.000đ (năm triệu đồng) cụ thể như sau:

Lần trả nợ đầu tiên vào ngày 30/03/2020 vợ chồng ông T, bà N trả cho ông Đ số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng), lần trả nợ thứ hai vào ngày 30/07/2020 vợ chồng ông T, bà N trả cho ông Đ số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng), lần trả nợ thứ ba vào ngày 30/10/2020 vợ chồng ông T, bà N trả cho ông Đ số tiền gốc là 5.000.000đ (năm triệu đồng) và cứ thế tiếp tục vợ chồng ông T, bà N trả nợ cho ông Đ cho đến khi hết nợ là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì lời yêu cầu của ông T thì ông Đ không đồng ý yêu cầu trả nợ dần của ông T, bà N. Theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án. Do đó Hội đồng xét xử không có xem xét.

Chính vì vậy bác lời khai nại của ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N.

[5] **Về án phí DSST:** Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của ông Đặng Văn Đ được chấp nhận nên ông Đ không phải chịu án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Đ số tiền là 2.214.000 đồng (hai triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003782 ngày 02/03/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Buộc ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N phải nộp: $84.026.000đ \times 5\% = 4.201.300đ$ tính tròn là 4.201.000đ (bốn triệu hai trăm lẻ một nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 440, Khoản 1 Điều 468 Bộ Luật Dân Sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Mục 1 phần III Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn Đ.

3/ Bác lời khai nại của ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N.

4/ Buộc ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N trả cho ông Đặng Văn Đ tổng cộng số tiền gốc và lãi là 84.026.000đ (tám mươi bốn triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Đặng Văn Đ có đơn yêu cầu Thi hành án nếu ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5/ Về án phí DSST:

- Buộc ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N nộp 4.201.000đ (bốn triệu hai trăm lẻ một nghìn đồng).

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Đặng Văn Đ số tiền là 2.214.000 đồng (hai triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003782 ngày 02/03/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho ông Đặng Văn Đ và ông Lê Hồng T, bà Phan Thị N biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Nhật

